

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 411/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/4/2024 của
Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

Ngành: Tài chính ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA	5
1. Triết lý giáo dục.....	5
2. Tầm nhìn, sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	6
1.1. Mục tiêu chung	6
1.2. Mục tiêu cụ thể	6
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	8
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	8
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	9
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	9
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	12
3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....	13
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	13
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	13
5.1. Quá trình đào tạo	13
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	14
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	14
1. Cấu trúc CTDH	14
2. Kế hoạch đào tạo.....	21
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT	25
4. Các học phần trong CTDH.....	28
4.1. Mô tả chung từng học phần.....	28
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	57
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	58
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	58
5.2 Các hoạt động ngoại khoá khác	58
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	59
7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập	59
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	64

8.1. Phương pháp đánh giá	64
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	66
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	73
9.1. Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng.....	73
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	73
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	75

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 411/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	Tài chính ngân hàng
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	FINANCIAL BANKING
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Tài chính ngân hàng
5	Mã ngành	7340201
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	04 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127 tín chỉ
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Ngân hàng – Tài chính
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng Tiếng Anh: Finance – Banking bachelor
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Tài chính ngân hàng có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: * Nhóm 1: Chuyên viên - Chuyên viên tín dụng, chuyên viên đầu tư, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên dịch vụ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng, kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế...tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. - Chuyên viên kinh doanh, môi giới, đầu tư, phân tích đầu tư, phân tích tài chính...tại các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, quỹ bảo hiểm, công ty bảo hiểm và các định chế tài chính khác. - Chuyên viên tài chính, phân tích tài chính, quản lý tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã

		hội; chuyên viên tài chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính – sự nghiệp. - Triển vọng trong tương lai, người học có thể trở thành Trưởng bộ phận hoặc Giám đốc tài chính. * Nhóm 2: Nhà đầu tư và Chủ doanh nghiệp - Nhà đầu tư tài chính - Nhà phân tích đầu tư tài chính - Chủ doanh nghiệp, start-up * Nhóm 3: Giảng viên và nghiên cứu viên - Giảng viên, nghiên cứu viên và trợ giảng tại các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác liên quan. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Tài chính ngân hàng- Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội; CTĐT Tài chính ngân hàng-Đại học Thương mại.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	
19	Thời điểm cập nhật bản CTĐT	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ sở và hỗ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên môn, kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đáp ứng được yêu cầu của công việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, định chế tài chính và cơ quan quản lý nhà nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
Kiến thức	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	Kiến thức/Hiểu
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	

Kiến thức	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	Kiến thức/Áp dụng
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng	
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	
Kiến thức	PLO3	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính ngân hàng	Kiến thức/Áp dụng
	PI3.1	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	
	PI3.2	Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng	
Kiến thức	PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các định chế tài chính	Kiến thức/Áp dụng
	PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế, tín dụng ngân hàng...) trong khi thực hiện công việc	
	PI4.2	Thực hành thu thập, tính toán, tổng hợp các số liệu tài chính, ngân hàng trong các lĩnh vực liên quan	
	PI4.3	Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để phân tích, đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc	
	PI4.4	Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc	
Kiến thức	PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	Kiến thức/Áp dụng
	PI5.1	Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	
	PI5.2	Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng	
Kỹ năng	PLO6	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Kỹ năng giao tiếp/Làm chính xác
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	
	PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	
Kỹ năng	PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Kỹ năng phân tích/Làm chính xác

	PI7.1	Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn	
	PI7.2	Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	
	PI7.3	Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	
Kỹ năng	PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	Kỹ năng làm được
Mức độ tự chủ và TN	PLO9	Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	Thái độ/Đáp ứng
	PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng	
	PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	
Mức độ tự chủ và TN	PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	Thái độ/Giá trị
	PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	
	PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	
	PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính ngân hàng
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1, PO2, PO3
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1, PO2, PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1, PO2, PO3

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính ngân hàng với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	2	2
2	PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.	2	2
3	PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	2	2

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn.	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn. PI1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về

POs	PLOs	PIs
mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.		khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng.	PI 2.2: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng. PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính ngân hàng.	PI3.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng
	PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các định chế tài chính	PI4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế, tín dụng ngân hàng...) trong khi thực hiện công việc PI4.2: Thực hành thu thập, tính toán, tổng hợp các số liệu tài chính, ngân hàng trong các lĩnh vực liên quan.

POs	PLOs	PIs
		PI4.3: Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để phân tích, đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc PI4.4: Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc
	PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị.	PI5.1: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI5.2: Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng
PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.	PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	PI6.1: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn
	PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	PI7.1: Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn PI7.2: Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng PI7.3: Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn
	PLO8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản	
PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên	PLO9: Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan	PI9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy

POs	PLOs	PIs
ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng PI9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu
	PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	PI10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn PI10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PI10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

	Nam.	
--	------	--

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		x													
PLO2					x										
PLO3			x												
PLO4				x											
PLO5	x														
PLO6								x		x	x				
PLO7						x			x						
PLO8							x								
PLO9															x
PLO10												x	x	x	

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Tài chính ngân hàng của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Tài chính ngân hàng là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)

- Có chứng chỉ tin học (.....)

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Tài chính ngân hàng gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	60	33
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	21	9
2.2	Kiến thức ngành	27	15	12
2.3	Kiến thức chuyên ngành	24	12	12
2.4	Thực tập môn học	2	2	-
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	4	-
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	6	6	-
	Tổng toàn khóa	127	94	33

Cấu trúc CTĐT Tài chính ngân hàng được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác – Lênin	MLP131	3	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1);	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2 (PI2.2) PLO3 (PI3.1) PLO10 (PI10.2)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	2	PLO2 (PI2.1) PLO6 (PI6.1) PLO8 PLO9 (PI9.2)	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO9 (PI9.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>21</i>		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
23	Tài chính - Tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>		<i>9</i>		
26	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO2 (PI2.1) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1) PLO10 (PI10.2)	
27	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO2 (PI2.1) PLO3 (PI3.2) PLO10 (PI10.2)	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO2 (PI2.1) PLO3 (PI3.1) PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	3	PLO2 (PI2.2) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2) PLO10 (PI10.2)	
30	Hệ thống thông tin trong quản lý	MIS231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2) PLO3 (PI3.2) PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)	
31	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO3 (PI3.2) PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2, PI10.3)	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Kế toán tài chính	FAC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2) PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)	
33	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
34	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
35	Tài chính quốc tế	INF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1, PI6.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	x
36	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Thị trường chứng khoán	SMK331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
38	Tín dụng ngân hàng	BCR331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
39	Thuế	STT331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
40	Nguyên lý bảo hiểm	PRI331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
41	Tài chính công	PUF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
42	Pháp luật tài chính	FIL231	3	PLO1 (PI1.1) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1) PLO10 (PI10.2)	
43	Kỹ năng quản trị	MAS331	3	PLO2 (PI2.1) PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
44	Digital Marketing	DIM331		PLO2 (PI2.1) PLO3 (PI3.2) PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
45	Thẩm định tài chính dự án	FAP331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO8 PLO10 (PI10.2)	
46	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	COB332	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1)	x

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO7 (PI7.1, PI7.2) PLO10 (PI10.2)	
47	Quản trị ngân hàng thương mại	MCB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
48	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	x
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
49	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1) PLO10 (PI10.2)	
50	Thực hành nghiệp vụ Ngân hàng thương mại	PCB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
51	Thanh toán quốc tế	INP331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1, PI6.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
52	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF332	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
53	Dịch vụ ngân hàng	BAS331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
54	Thực hành tài chính doanh nghiệp	PCF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
55	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
56	Kế toán ngân hàng	BAA331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)	
2.4	Thực tập môn học CTĐT TCNH	BAF421	2	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO9 (PI9.1, PLO9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCNH	BAF441	4	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO9 (PI9.1, PLO9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCNH	BAF904	6	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO9 (PI9.1, PLO9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 5 học phần)</i>				

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
57	Định giá tài sản	BPR331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
58	Kinh doanh ngoại hối	ECE331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1) PLO10 (PI10.2)	
59	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO8 PLO10 (PI10.2)	
60	Kiểm toán nội bộ	INA331	3	PLO4 (PI4.1) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI 9.1, PI9.2)	
61	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
	Tổng số tín chỉ		127		

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Tài chính ngân hàng

STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST	PEI 121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE111	Bắt buộc	x			

II	Học kì II			16			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE112	Bắt buộc	x			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG123	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE113	Bắt buộc	x			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x			
8	HP tự chọn cơ sở ngành (chọn 1 trong 2 học phần tự chọn)		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			18			
1	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB331	Bắt buộc	3	36	18	x
4	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331	Bắt buộc	3	36	18	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Kế toán tài chính	FAC331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tài chính quốc tế	INF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG124	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	COB332	Bắt buộc	3	36	18	x
4	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	Bắt buộc	3	36	18	x
5	Thẩm định tài chính dự án	FAP331	Bắt buộc	3	36	18	
6	Thực tập môn học CTĐT TCNH	BAF421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Quản trị ngân hàng thương mại	MCB331	Bắt buộc	3	36	18	

3	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCNH	BAF441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCNH	BAF904		6			
	HP thay thế khóa luận			3			
	HP thay thế khóa luận			3			
	Tổng số tín chỉ			127			

Ghi chú: Ghi rõ hình thức trải nghiệm: Chuyên gia giảng dạy/ thực tế tại cơ sở

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
Triết học Mác Lê nin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Marketing căn bản	Kế toán tài chính	Tự tưởng Hồ Chí Minh	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH
Toán kinh tế	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tài chính doanh nghiệp căn bản	Tài chính quốc tế	Tiếng Anh 4	Quản trị ngân hàng thương mại	
Tiếng Anh 1	Lý thuyết xác suất và thống kê	Quản trị học	Nghiệp vụ NHTM căn bản	Thị trường Chứng khoán	Nghiệp vụ NHTM nâng cao	Tự chọn kiến thức chuyên ngành (chọn 04 HP)	
Kinh tế học vi mô 1	Tin học ứng dụng	Tài chính tiền tệ	Thị trường và các định chế tài chính	Tự chọn kiến thức ngành (chọn 04 HP)	Quản trị rủi ro tài chính		
Pháp luật đại cương	Nguyên lý kế toán	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (chọn 01 HP)	Kế toán Tài chính		Thẩm định Tài chính dự án		
Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST	Kinh tế vĩ mô 1	Giáo dục thể chất III	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (chọn 02 HP)		Thực tập môn học CTĐT TCNH		
Giáo dục thể chất I	Giáo dục thể chất II	Giáo dục quốc phòng					
15 TC	16 TC	17 TC	18 TC	18 TC	18 TC	17 TC	10 TC

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	CĐR																						
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4				PLO5		PLO6		PLO7			PLO8	PLO9		PLO10		
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI7.3		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
1	Triết học Mác - Lênin	R(A)												I							I			
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I												I							I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I												I							I			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R												I							I			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I												I							I			
6	Pháp luật đại cương	R												I						I				
7	Tin học ứng dụng				R	M																	R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I																R			
9	Toán kinh tế		R		I																R			
10	Tiếng Anh 1													R	R						I			
11	Tiếng Anh 2													R	R						I			
12	Tiếng Anh 3													R	R						R			
13	Tiếng Anh 4													R	M						R			
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo			I										I					R		R			
15	Giáo dục thể chất 1																				R			
16	Giáo dục thể chất 2																				R			
17	Giáo dục thể chất 3																				R			

TT	Học phần	CDR																						
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4				PLO5		PLO6		PLO7			PLO8	PLO9		PLO10		
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI7.3		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
18	Giáo dục quốc phòng																				R			
19	Kinh tế học vi mô 1			R										R									R	
20	Quản trị học			R										R									R	
21	Kinh tế học vĩ mô 1			R										R									R	
22	Marketing căn bản			R										R									R	
23	Tài chính - Tiền tệ			R										R							R		R	
24	Nguyên lý thống kê				M									R									R	
25	Nguyên lý kế toán			R										R									R	
26	Luật kinh tế căn bản			R										R						R			R	
27	Thương mại điện tử			R			R																R	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý			R		R								R									R	
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học				R									R							R		R	
30	Hệ thống thông tin trong quản lý			R	R		R							R							R			
31	Kinh tế lượng			R	R		I							R									I	I
32	Kế toán tài chính							R	R					R		R				R			R	
33	Tài chính doanh nghiệp căn bản							R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R				R	R	R
34	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản							R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R				R	R	R
35	Tài chính quốc tế							R (A)	R	R	R	R		R	I	R	R	R					R	
36	Thị trường và các định chế tài chính							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
37	Thị trường chứng khoán							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
38	Tín dụng ngân hàng							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
39	Thuế							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
40	Nguyên lý bảo hiểm							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
41	Tài chính công							R	R	R	R			R		R	R	R					R	
42	Pháp luật tài chính	R												R						R			R	
43	Kỹ năng quản trị			R										R									R	
44	Digital Marketing			R			R							R									R	
47	Thẩm định tài chính dự án							R	M	R	R			R		R	R	R	R				R	

TT	Học phần	CDR																							
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4				PLO5		PLO6		PLO7			PLO8	PLO9		PLO10			
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI7.3		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
48	Nghệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao							M(A)	M	R	R	R	R	R		R	R						R		
49	Quản trị ngân hàng thương mại							R	R	R	R			R		R	R	R					R		
50	Quản trị rủi ro tài chính							R(A)	R	R	R	R	R	R		R	R	R					R		
51	Nghệp vụ ngân hàng trung ương							R	R	R				R		R							R		
52	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại							M	R	R	R	R	R	R		R	R					R	R	R	
53	Thanh toán quốc tế							R	R	R	R			R	I	R	R	R					R		
54	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành							M	R	R	R			R		R	R	R					R		
55	Dịch vụ ngân hàng							R	R	R	R			R		R	R	R					R		
56	Thực hành tài chính doanh nghiệp							M	R	R	R	R	R			R	R	R					R	R	R
57	Phân tích và đầu tư chứng khoán							R	R	R	R	R	R	R		R	R	R					R		
58	Kế toán ngân hàng							R	R					R		R				R			R		
59	Định giá tài sản							R	R	R	R			R		R	R	R					R		
60	Kinh doanh ngoại hối							R	R					R		R							R		
61	Phân tích tài chính doanh nghiệp							M	R	R	R			R		R	R	R	R				R		
62	Kiểm toán nội bộ							R						R						R	R				
63	Tài chính công ty đa quốc gia							R	R	R	R			R		R	R	R					R		
64	Thực tập môn học CTĐT TCNH							R	R	R	R	R	R			R	R	R		M(A)	M	M	M	R	
65	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCNH							M	M	M	M	R	R			R	R	R		M	M	M	M(A)	R	
66	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCNH							M	M	M	M	M	M			M	M	M		M	M	M(A)	M	M	

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác – Lênin - MLP 131**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin - MLE121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học - SSO 121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh - HCM 121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - VCP 121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương - HSV231**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 7: Tin học ứng dụng - AIN13**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 30 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 30 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tin học ứng dụng thuộc kiến thức đại cương nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử

dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê - PST131**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, Số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 0 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê* trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

*** Học phần 9: Toán kinh tế - MAE131**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, Số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 0 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau:

(i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

(ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến.

(iii) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 10: Tiếng Anh 1 - ENG121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 11: Tiếng Anh 2 - ENG122**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 12: Tiếng Anh 3 - ENG133**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 13: Tiếng Anh 4 - ENG134**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1,2,3

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 4 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng Tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng Tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 14: Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo - PEI 121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa QTKD nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản cần thiết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhận diện cơ hội kinh doanh, mô hình kinh doanh, kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp. Thông qua học phần này là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, làm chủ làm giàu của người học.

*** Học phần 15: Giáo dục thể chất 1 - PHE111**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 4 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:
- GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông.
- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội.
- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 16: Giáo dục thể chất 2 - PHE112**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 4 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: GDTC I
 - Học phần tiên quyết: GDTC I
 - Học phần song hành: *Không*
 - Tóm tắt nội dung học phần:
- GDTC II (môn Điền kinh) là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác.
- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội.
 - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 17: Giáo dục thể chất 3 - PHE113**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 4 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: GDTC I
- Học phần tiên quyết: GDTC I, GDTC II

- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:
- GDTC III (môn Bóng chuyền) là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 18: Giáo dục quốc phòng**

*** Học phần 19: Kinh tế học vi mô 1 - MIE231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: Theo quy định
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Co giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn

*** Học phần 20: Quản trị học - MAN231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 21: Kinh tế học vĩ mô 1 - MAE231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 22: Marketing căn bản - GEM 231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác

nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

*** Học phần 23: Tài chính - Tiền tệ - FAM231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô 1
- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô 1
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 24: Nguyên lý thống kê - PSE231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên **những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội** và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu.

Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 25: Nguyên lý kế toán - ACT231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 26: Luật kinh tế căn bản - ELA231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Luật kinh tế căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 27: Thương mại điện tử - ECM331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 30 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học, Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thương mại điện tử thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet.

*** Học phần 28: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý - WBM231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

*** Học phần 29: Phương pháp nghiên cứu khoa học - SRM231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của các CTĐT Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế số, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 30: Hệ thống thông tin trong quản lý - MIS231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, làm cơ sở cho các học phần khác thuộc chuyên ngành.

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cấu thành và vai trò của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Học phần cũng giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng, quản trị hệ thống thông tin của tổ chức. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu các thành phần và cơ chế hoạt động của các hệ thống thông tin phổ biến trong các tổ chức, doanh nghiệp.

*** Học phần 31: Kinh tế lượng ECO231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế học vi mô 1
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế lượng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

*** Học phần 32: Kế toán tài chính - FAC 331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kiểm toán căn bản
- Học phần tiên quyết: Nguyên ký kế toán
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần kế toán tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản về công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần này giúp người học: (i) Nắm vững kiến thức Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp.

*** Học phần 33: Tài chính doanh nghiệp căn bản - COF331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh

ng nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền.

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

*** Học phần 34: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản - COB331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản thuộc Khoa Ngân hàng – Tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên chi tiết về những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM... Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

*** Học phần 35: Tài chính quốc tế - INF331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

*** Học phần 36: Thị trường và các định chế tài chính - FMI 331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thị trường và các định chế tài chính trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, các định chế tài chính trung gian và các định chế tài chính bán trung gian. Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng như trên, học phần còn giúp phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề thực tế về thị trường và các định chế tài chính. Ngoài ra, người học phát triển được tư duy phản biện, khả năng tự học, góp phần hình thành đặc thù đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo. Học phần thị trường và các định chế tài chính giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường tài chính ngân hàng.

*** Học phần 37: Thị trường chứng khoán - SMK321**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Thị trường chứng khoán là một môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc trong khung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với tất cả các chương trình

đào tạo thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức chung nhất về thị trường chứng khoán: khái niệm, phân loại, chức năng, nguyên tắc hoạt động; Những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên thị trường chứng khoán; Các chủ thể tham gia trên thị trường; Hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; Cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về chứng khoán trên thực tế như thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán.

*** Học phần 38: Tín dụng ngân hàng - BCR331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về hoạt động tín dụng, quy trình tín dụng, hình thức và kỹ thuật cấp tín dụng đối với các đối tượng tín dụng tiêu dùng, tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn khách hàng vay vốn thích hợp với ngân hàng, đồng thời nhận định các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng để xây dựng và tổ chức cấp tín dụng phù hợp. Học phần Tín dụng ngân hàng giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường làm việc của ngân hàng.

*** Học phần 39: Thuế - STT331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thuế cung cấp những kiến thức cơ bản về các sắc Thuế trong Hệ thống thuế của Nhà nước, trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất khẩu, Nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân,... Và một số các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước Bên cạnh đó học phần Thuế cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, phân tích các nghiệp

vụ thuế để giải quyết vấn đề. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm và chịu được áp lực trong công việc.

*** Học phần 40: Nguyên lý bảo hiểm - PRI331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nguyên lý bảo hiểm là học phần tự chọn khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp và Công nghệ tài chính. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: Tổng quan về bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm và thị trường bảo hiểm. Qua đó, học phần nguyên lý bảo hiểm sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực bảo hiểm, nhận thức và nắm vững các chế độ bảo hiểm của Việt Nam, có kỹ năng nhất định để phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro trong hoạt động kinh tế và trong cuộc sống

*** Học phần 41: Tài chính công - PUF331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính Tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: Tài chính doanh nghiệp căn bản, Tài chính quốc tế
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính công nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực Tài chính công. Học phần cũng trang bị những công cụ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chính sách công, tổ chức hệ thống NSNN, quản lý thu chi NSNN, thực hiện cân đối NSNN, đề cập tới các nội dung về tín dụng NSNN và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết khi tiếp cận với khu vực công cho người học

*** Học phần 42: Pháp luật tài chính - FIL231**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Kinh tế căn bản

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Pháp luật Tài chính là học phần tư chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân...

Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 43: Kỹ năng quản trị - MAS331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thuộc Bộ môn Quản trị kinh doanh, trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

*** Học phần 44: Digital Marketing - DIM331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Ngày nay, Internet và các thiết bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội nói chung và các hoạt động kinh doanh nói riêng. Các doanh nghiệp hiện nay đang khai thác, vận dụng công nghệ số, không chỉ trong sản xuất mà trong hầu hết tất cả các hoạt động marketing và bán hàng, từ khâu nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, thiết kế bao gói, tổ chức điểm bán, định giá, cho đến truyền thông cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển mối quan hệ với khách hàng...

Học phần *Digital marketing* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực marketing trong môi trường kỹ thuật số, giúp sinh viên có thể xây dựng được chiến lược, kế hoạch marketing, truyền thông, xây dựng thương hiệu, bán hàng... trên các phương tiện truyền thông số phổ biến hiện nay như Google, mạng xã hội Facebook, Youtube, TikTok... từ đó đạt được mục tiêu marketing và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Học phần 45: Thẩm định tài chính dự án - FAP331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thẩm định tài chính dự án thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính ngân hàng, khối kiến thức chuyên ngành tự chọn đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận đối với CTĐT Công nghệ tài chính. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết về dự án và những nội dung căn bản của thẩm định tài chính gồm: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án; Dự toán vốn đầu tư; Dòng tiền của dự án; Lãi suất chiết khấu; Các phương pháp TĐTC dự án; Phân tích rủi ro của dự án. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn hiệu quả tài chính của các dự án, từ đó phục vụ cho việc ra các quyết định lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với các mục tiêu của nhà đầu tư.

*** Học phần 46: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao - COB332**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những nghiệp vụ của ngân hàng thương mại bao gồm: bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài sản, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và nghiệp vụ đầu tư của ngân hàng thương mại. Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế nghiệp vụ ngân hàng thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

*** Học phần 47: Quản trị ngân hàng thương mại - MCB331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị ngân hàng thương mại trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và toàn diện đi từ các vấn đề tổng quan đến các nội dung cụ thể về quản trị của ngân hàng thương mại. Học phần đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị hoạt động huy động vốn, quản trị hoạt động tín dụng, quản trị vốn chủ sở hữu, quản trị kết quả tài chính, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro của ngân hàng, và quản trị nguồn nhân lực trong ngân hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

*** Học phần 48: Quản trị rủi ro tài chính - FRM331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản, Nghiệp vụ NHTM căn bản

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị rủi ro tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của 3 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính như: nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn cuộc sống/công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

***Học phần 49: Nghiệp vụ ngân hàng trung ương - BPC331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ; nghiệp vụ tín dụng; nghiệp vụ thị trường mở; Nghiệp vụ quản lý ngoại hối; Nghiệp vụ tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng; và Nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Vận dụng thực tế có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

***Học phần 50: Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại - PCB331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp mô phỏng thực hiện các nghiệp vụ của NHTM bao gồm các nghiệp vụ chính: huy động vốn, cho vay tín dụng, hoạt động thanh toán. Các nghiệp vụ đó được mô tả chu trình vận dụng thực hành chặt chẽ, gắn liền với các bộ phận trong NHTM, gắn với chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, cung cấp cho người học tài liệu vận dụng thực hành vào trong NHTM cụ thể. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học những kỹ năng nghề nghiệp quan trọng và chuyên môn sâu thông qua việc thực hành các nghiệp vụ NHTM. Học phần tạo môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên có cơ hội thực hành, thực tập nhằm vận dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn, rút ngắn thời gian thích nghi với công việc thực tế.

***Học phần 51: Thanh toán quốc tế - INP331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ 1
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thanh toán quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp của Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên. Học phần Thanh toán quốc tế nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn đề chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp sinh viên nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán.

***Học phần 52: Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành - COF332**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; cơ cấu nguồn vốn và cách xác định chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư; các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

***Học phần 53: Dịch vụ ngân hàng - BAS331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Dịch vụ ngân hàng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing dịch vụ ngân hàng. Ngoài những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp sinh viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, qui luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng – một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Giúp sinh viên nắm được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ do ngân hàng cung cấp. Đồng thời học phần này cũng giúp cho sinh viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

***Học phần 54: Thực hành tài chính doanh nghiệp - PCF331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thực hành Tài chính doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng thuộc Khoa Ngân hàng - Tài chính - Trường Đại học Kinh tế & QTKD. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về tài chính doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua bộ dữ liệu thực hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp giúp sinh viên gắn kết giữa lý thuyết và thực hành. Từ đó giúp hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính, dự báo tài chính doanh nghiệp và phân tích đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

***Học phần 55: Phân tích và đầu tư chứng khoán - AIS331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật..Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán, . . .

***Học phần 56: Kế toán ngân hàng - BAA331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Nguyên lý kế toán
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Kế toán ngân hàng (KTNH) thuộc bộ môn Nguyên lý kế toán nhằm cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngân hàng và cụ thể về các khái niệm liên quan đến ngân hàng, các hình thức huy động vốn, phương thức tín dụng, phương pháp hạch toán một số phần hành kế toán cơ bản trong các ngân hàng thương mại (NHTM).

***Học phần 57: Định giá tài sản - BPR331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Định giá tài sản giới thiệu cho sinh viên những kiến thức: Khái quát về tài sản và giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, và phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản.

***Học phần 58: Kinh doanh ngoại hối - ECE331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh doanh ngoại hối thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHTM. Nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đồng thời kinh doanh

cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam.

***Học phần 59: Phân tích tài chính doanh nghiệp - CFA331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận đối với CTĐT là Tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp như phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích và dự báo rủi ro, dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình tài chính và các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải, có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

*** Học phần 60: Kiểm toán nội bộ - INA331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Tổ chức công tác kế toán
- Học phần tiên quyết: Kiểm toán căn bản
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên

đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính.

*** Học phần 61: Tài chính công ty đa quốc gia - FMC331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính công ty đa quốc gia thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính đặc thù của các công ty đa quốc gia như các vấn đề về nguồn vốn quốc tế và chi phí vốn quốc tế; chu chuyển vốn trong công ty đa quốc gia thông qua đầu tư nước ngoài, tín dụng quốc tế, mua bán và sáp nhập xuyên biên giới, nhượng quyền thương mại, chu chuyển vốn nội bộ công ty đa quốc gia; lập ngân sách vốn của công ty đa quốc gia; đánh giá các rủi ro tài chính mà công ty đa quốc gia có thể gặp phải. Qua đó, học phần trang bị kiến thức cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học liên quan đến các vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia.

*** Học phần 62: Thực tập môn học CTĐT TCNH**

- Tóm tắt nội dung học phần:

“Thực tập môn học CTĐT TCNH” là một môn học bắt buộc đối với sinh viên CTĐT TCNH, học vào kỳ thứ 6 của chương trình học. Với môn học này, sinh viên lựa chọn một đề tài để viết báo cáo theo nhóm (03 sinh viên/nhóm), có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi kiến thức để sinh viên lựa chọn đề tài của Đề án môn học là tất cả các môn học chuyên ngành đã và đang học. Vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với đi thực tế tại đơn vị, sinh viên chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và đề xuất hướng giải quyết vấn đề đó.

Sau khi học xong môn học này, người học củng cố được các kiến thức chuyên ngành đã học, nắm được quy trình thực hiện các nghiệp vụ thực tế tại đơn vị, chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho công việc sau này.

*** Học phần 63: Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCNH**

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 64: *KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCNH***

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

4.2. *Đề cương chi tiết học phần:*

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: ĐH Thương Mại, ĐH Kinh tế - ĐH Quốc Gia Hà Nội, Học viện Tài chính, Kinh tế Quốc dân.... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành tài chính ngân hàng bắt đầu từ học kỳ IV đến học kỳ VII, mỗi học kỳ sẽ có từ 1 đến 2 học phần trải nghiệm, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, các công ty bảo hiểm, tổ chức xã hội liên quan đến các nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến việc phân tích các hoạt động tài chính, quản trị tài chính, các công cụ quản trị rủi ro, dự báo tình hình tài chính... nhằm giúp sinh viên có cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau này

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác nhau được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	TCDN căn bản	IV	5	- Tìm hiểu bộ máy quản trị Tài chính doanh nghiệp - Tìm hiểu tình hình quản trị tài chính doanh nghiệp		
2	Nghiệp vụ NHTM căn bản	IV	5	- Nghiệp vụ thanh toán trong nước - Nghiệp vụ ngân hàng dành cho KHCN		
3	Tài chính quốc tế	V	5	Các nội dung cơ bản về Tài chính quốc tế.		
4	Quản trị rủi ro tài chính	VI	5	Các công cụ phái sinh QTRRTC cho doanh nghiệp		
5	Nghiệp vụ NHTM nâng cao	VI	5	- Tìm hiểu các nghiệp vụ đầu tư của NHTM		

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Tài chính ngân hàng còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn,

Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.
- ...

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Thương Mại và Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội
- Đối sánh quốc tế: Không có

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Tài chính ngân hàng cụ thể qua bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT Tài chính ngân hàng

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6 PLO7, PLO8,
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6,

		thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
6	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
7	Hoạt động Câu lạc bộ của Đoàn, Hội	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như giao tiếp, thuyết trình, hùng biện; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch; xây dựng tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; nêu cao trách nhiệm của bản thân, trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội	PLO6, PLO8, PLO9, PLO10
8	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO.

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết giảng vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) -GV phát biểu vấn đề -GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. -Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra,...)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6,

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
				PLO7
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pair- share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Tự học (Self-studying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống Báo cáo kết quả	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm**8.1. Phương pháp đánh giá**

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tài chính – Ngân hàng, ngành Tài chính Ngân hàng:

a. Đánh giá tiến trình**- Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)**

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo khóa luận

trước Hội đồng đánh giá được Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với những sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT Tài chính – Ngân hàng (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần									x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá hoạt động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Nhật ký thực tập					x	x	x	x	x	x
B. Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Viết báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO, từ Bảng 14 đến Bảng 21.

Bảng 14. Rubric đánh giá chuyên cần học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
Tham gia tiết học	60	Tham gia 96-100%	Tham gia 90-95%	Tham gia 86-89%	Tham gia 80-85%	Tham gia < 80%
Đóng góp tại lớp	20	Tích cực phát biểu xây dựng bài, trả lời tốt các câu hỏi	Thường xuyên phát biểu xây dựng bài, tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao	Rất ít phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời, thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời, thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không tham gia phát biểu, không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài, làm việc riêng trong giờ học, đi học muộn
Tự học	20	Chuẩn bị đầy đủ bài được giao khi đến lớp	Chuẩn bị 80-95% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 60-79% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 50-59% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị dưới 50% bài được giao trước khi đến lớp

Bảng 15. Rubic đánh giá bài tập nhóm/thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
Tổ chức phối hợp nhóm	20	Xác định nhiệm vụ rất rõ ràng giữa các thành viên, tích cực làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ rõ ràng giữa các thành viên, thường xuyên làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng giữa các thành viên, thỉnh thoảng làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng giữa các thành viên, hiếm khi làm việc nhóm	Không xác định nhiệm vụ giữa các thành viên, không tổ chức làm việc nhóm
Trình bày bài thảo luận	20	Bài thảo luận trình bày đẹp, đầy đủ, đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn chữ, giãn)	Bài thảo luận trình bày đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu	Bài thảo luận trình bày chưa đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng	Bài thảo luận trình bày lộn xộn, không đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ,	Không có bài thảo luận để trình bày

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
		dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài thảo luận rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	sử dụng trong bài thảo luận rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	biểu sử dụng trong bài thảo luận chưa rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích	giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp, Còn nhiều lỗi chính tả, ghi hủ, giải thích không phù hợp	
Nội dung bài thảo luận	60	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, rõ ràng, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài thảo luận không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung hoặc nội dung bài thảo luận quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết

Bảng 16. Rubic Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
Nộp bài tập	20	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao, đúng	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao, hầu hết bài tập nộp đúng	Nộp 90% số lượng bài tập được giao, một số bài tập nộp	Nộp 70% số lượng bài tập được giao, nộp chưa đúng thời	Không nộp bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
		thời gian quy định	thời gian quy định	chưa đúng thời gian quy định	gian quy định	
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có bài tập

Bảng 17. Rubric đánh giá Trải nghiệm thực tế/ Tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham dự trải nghiệm (50%)	Không tham gia.	Tham gia không đầy đủ, đi muộn và không tương tác.	Tham gia khá đầy đủ, đúng giờ, không tương tác.	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác ít nhất 1 câu hỏi trở lên	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác tích cực
Nộp và trình bày bài thu hoạch (25%)	Không nộp bài thu hoạch.	Nộp bài thu hoạch 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu, có sáng tạo.
Nội dung bài thu hoạch (25%)	Không có bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng kết luận chưa thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục, rút ra được kiến thức mới/ kinh nghiệm cho bản thân.

Bảng 18. Rubric đánh giá nội dung chuyên môn thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tiến độ thực hiện nội dung chuyên môn theo phân công (50%)	Không thực hiện nội dung chuyên môn.	Thực hiện 50% nội dung chuyên môn được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Thực hiện 70% nội dung chuyên môn được giao. Một số nội dung nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi trình bày.	Thực hiện 90% nội dung chuyên môn được giao. Hầu hết nội dung nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. Trình bày đúng yêu cầu, logic.
Đánh giá chất lượng nội dung chuyên môn (50%)	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 30%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 50%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 70%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 90%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu, có tính sáng tạo.

Bảng 19. Rubric đánh giá làm việc nhóm thực tập (Teamwork)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham gia làm việc nhóm (chuyên môn) (30%)	Tham gia nội dung chuyên môn < 30%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 50%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 70%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 90%.	Tham gia nội dung chuyên môn 100%.
Thảo luận nhóm (chuyên môn) (30%)	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp và chịu trách nhiệm (40%)	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

Bảng 20. Rubric đánh giá nội dung báo cáo/khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Đánh giá nội dung học thuật (40%)	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 30%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 50%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 70%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 90%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu 100%, đầy đủ và logic.
Đánh giá mức độ ứng dụng kiến thức vào thực tế đơn vị (40%)	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị <30%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị <50%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị <70%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị <90%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị rất tốt.
Khả năng thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu (20%)	Không biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, nhưng chưa biết cách phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu nhưng còn chưa đầy đủ và thiếu logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ nhưng vẫn có chỗ chưa logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ và logic.

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4;

B tương ứng với 3;

C tương ứng với 2;

D tương ứng với 1;

F tương ứng với 0.

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00:	Xuất sắc;
Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30% ;

+ Điểm thi giữa học phần: 20% ;

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50% ;

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng*

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Tài chính – Ngân hàng ngành Tài chính – Ngân hàng

Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng được thể hiện tại phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng (*Khoa lấy danh sách tại file Phụ lục 5 đính kèm Phân công giảng viên chủ trì ngành đào tạo trình độ đại học QĐ 421/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/4/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD*)

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

- + Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

- + Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

- + Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục

vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Tài chính Ngân hàng được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21). Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



TS. NGUYỄN THU NGÀ

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Tài chính ngân hàng

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUẨN ĐẦU RA NĂM HỌC 2023-2024

1. Giới thiệu

Thực hiện kế hoạch rà soát chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, với mong muốn nâng cao chất lượng, hướng tới đáp ứng thực chất hơn nhu cầu của thị trường lao động, Khoa Ngân hàng – Tài chính đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi cơ quan/doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn năng lực người học sau tốt nghiệp của Nhà trường. Các phản hồi, đánh giá từ bảng hỏi này sẽ giúp cho Khoa và Nhà trường thu thập được những thông tin cần thiết để làm cơ sở cho xây dựng chuẩn đầu ra, đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.

2. Phương pháp khảo sát

- **Công cụ khảo sát:** Phiếu khảo sát theo mẫu chung của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- **Phương pháp khảo sát:** Khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc gọi điện thoại.

- **Đối tượng khảo sát:** Lãnh đạo và cán bộ tuyển dụng tại Doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng, Cơ quan, Tổ chức.

- **Số lượng khảo sát:** Bộ môn đã gửi tới 23 doanh nghiệp, thu về 23 ý kiến phản hồi. Cụ thể trong Phụ lục 01.

- **Nội dung khảo sát:** Phiếu khảo sát gồm 02 phần: Phần 1 – Thông tin doanh nghiệp; Phần 2 – Nhận định, đánh giá của doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát tập trung vào việc đánh giá thực trạng sinh viên đang làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và những yêu cầu của doanh nghiệp về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên khi ra trường.

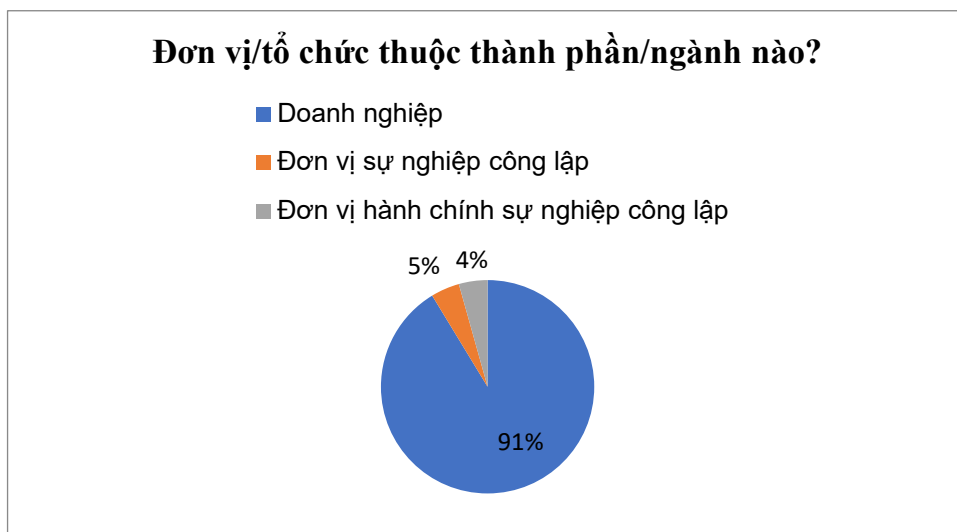
- **Đo lường:** Việc đánh giá sẽ được đo lường thông qua 03 mức: Mức 1 – Không đáp ứng; Mức 2 – Đáp ứng một phần; Mức 3 – Đáp ứng tốt. Cụ thể về khoảng đáp ứng như sau:

Điểm	Khoảng	Ý nghĩa
1	1,0 - 1,7	Không đáp ứng
2	1,8 - 2,3	Đáp ứng một phần
3	2,4 - 3,0	Đáp ứng

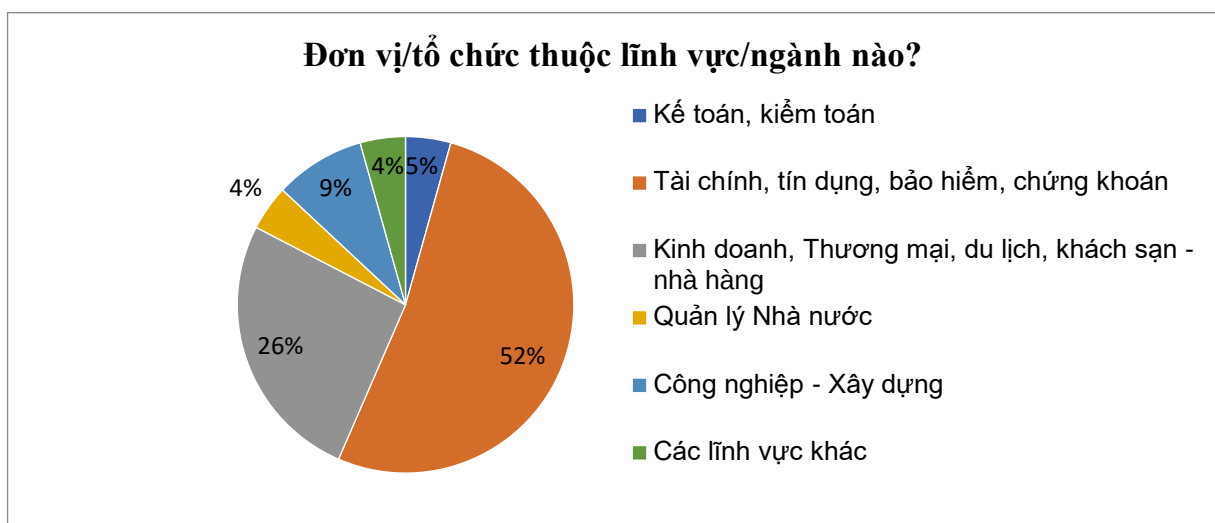
3. Kết quả khảo sát

3.1. Đối tượng khảo sát

- Doanh nghiệp, Tổ chức tham gia khảo sát gồm: Với đặc thù Khoa chuyên môn về Tài chính – Ngân hàng, do vậy đối tượng khảo sát Khoa tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp (chiếm 91%), lĩnh vực Ngân hàng, Tài chính, tín dụng (chiếm 52%); kinh doanh (26%) và một số ít các lĩnh vực khác. Đây cũng là nhóm khách hàng mục tiêu của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.



Biểu đồ 01: Thành phần tổ chức được khảo sát

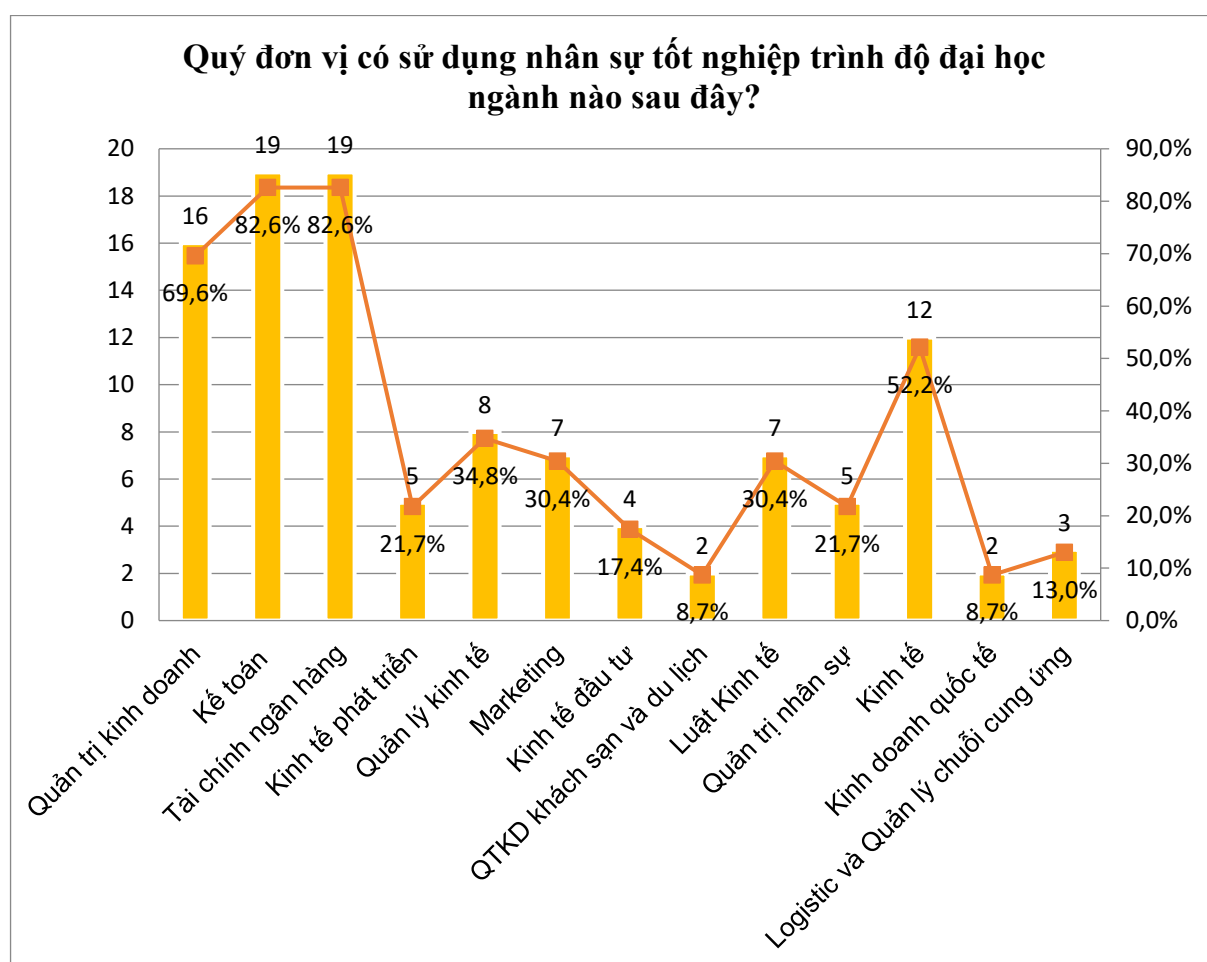


Biểu đồ 02: Ngành kinh doanh của đơn vị khảo sát

- Người trả lời câu hỏi gồm: Giám đốc/Phó giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trưởng/phó phòng (Kế toán tài chính, Kế hoạch kinh doanh, Tổ chức tổng hợp), Chuyên viên, Kiểm soát viên..

3.2. Tình hình sử dụng nhân sự của doanh nghiệp, đơn vị

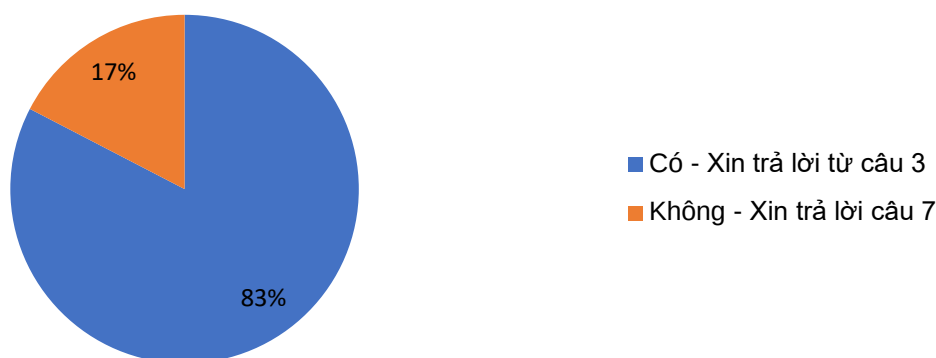
Qua khảo sát các doanh nghiệp hiện nay đang sử dụng khá đa dạng nhân sự thuộc nhiều ngành khác nhau của khối ngành Kinh tế. Các ngành sử dụng nhiều có thể kể đến: Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản lý kinh tế, Luật Kinh tế, Marketing.



Biểu đồ 03: Ngành đào tạo đang được sử dụng tại đơn vị được khảo sát

Cùng với các hoạt động khảo sát của Nhà trường, Khoa NHTC cũng ưu tiên kết hợp khảo sát những doanh nghiệp đang sử dụng cựu người học của ngành đào tạo Tài chính ngân hàng. Do vậy, Khoa NHTC đã khảo sát 23 doanh nghiệp thì có 19 DN đang sử dụng cựu người học của khoa NHTC và các khoa khác của Nhà trường.

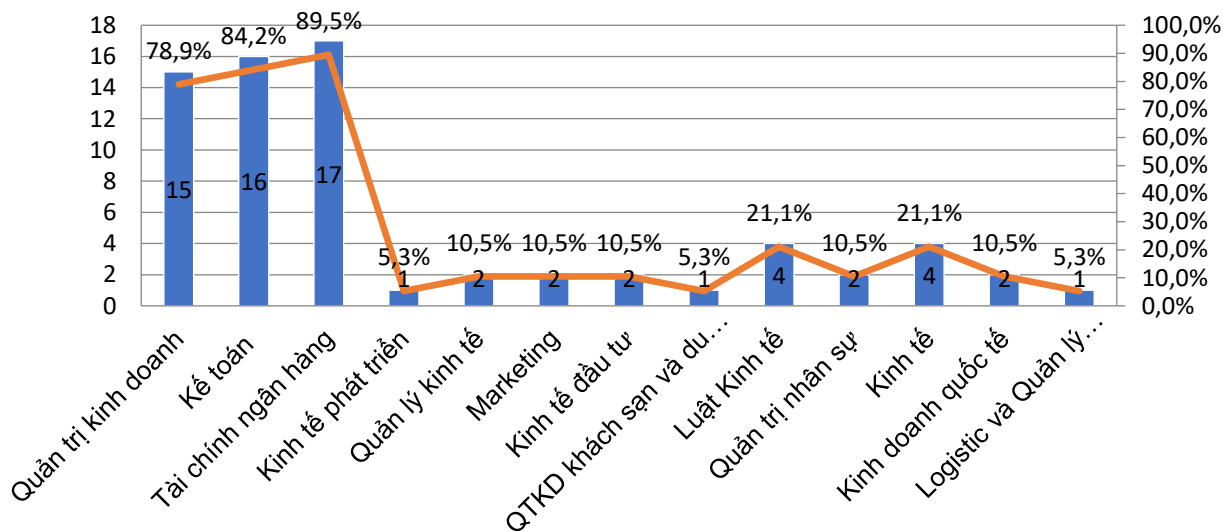
Quý đơn vị có đang sử dụng cựu người học của Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh không?



Biểu đồ 04: Đơn vị đang sử dụng cựu người học của Nhà trường

Có 83% doanh nghiệp khảo sát đều đang sử dụng cựu sinh viên của Nhà trường. Đơn vị không sử dụng chiếm 17% đó là: Ngân hàng TMCP Quốc Dân – chi nhánh Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước Định Hóa, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SSK, Công ty TNHH xây dựng Azone.

Quý đơn vị sử dụng cựu người học của Nhà trường ở ngành nào?



Biểu đồ 05: Các ngành đào tạo của Nhà trường đang được đơn vị sử dụng

Cựu sinh viên sử dụng nhiều nhất thuộc ngành: Tài chính - Ngân hàng (89,5%), Kế toán (84,2%), Quản trị kinh doanh (78,9%), còn lại là các ngành còn lại với tỷ lệ sử dụng từ 5% đến 21%. Đây là những số liệu khá khả quan cho ngành Tài chính – Ngân

hàng của Khoa đang đào tạo nói riêng, cũng như định hướng đào tạo của Nhà trường nói chung.

3.3. Đánh giá của doanh nghiệp về cựu sinh viên của Nhà trường

** Về kiến thức*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc	2.63	Đáp ứng
Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc	2.68	Đáp ứng
Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc	2.79	Đáp ứng
Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	2.21	Đáp ứng một phần
Kỹ năng công nghệ thông tin	2.47	Đáp ứng
Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị	2.53	Đáp ứng
Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện	2.68	Đáp ứng

Qua phân tích cho thấy, Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc là tiêu chí được đánh giá tốt nhất (2,79 điểm). Ngoài ra, các tiêu chí khác như: Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc; Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện; Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc; Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị cũng được đánh giá là đáp ứng yêu cầu. Kỹ năng công nghệ thông tin tuy có điểm đánh giá trung bình là trên 2,4 tuy nhiên vẫn là mức thấp so với các tiêu chí đánh giá khác. Riêng Khả năng sử dụng ngoại ngữ được đánh giá chỉ đáp ứng một phần, do vậy đối với đánh giá này Nhà trường và các Khoa cần phải phối hợp đưa ra biện pháp cải thiện khả năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên hơn nữa.

** Về kỹ năng:*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Kỹ năng quản lý thời gian	2.53	Đáp ứng
Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	2.37	Đáp ứng một phần
Kỹ năng thuyết trình	2.42	Đáp ứng
Khả năng chịu áp lực của công việc	2.63	Đáp ứng

Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề	2.53	Đáp ứng
Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc	2.50	Đáp ứng
Năng lực quản lý, lãnh đạo	2.26	Đáp ứng một phần
Khả năng bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân	2.42	Đáp ứng
Tư duy phản biện	2.33	Đáp ứng một phần
Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	2.47	Đáp ứng
Kỹ năng làm việc nhóm	2.58	Đáp ứng
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	2.63	Đáp ứng
Kỹ năng lắng nghe	2.68	Đáp ứng
Kỹ năng quản lý thời gian	2.53	Đáp ứng

Trong 14 tiêu chí đánh giá về kỹ năng, sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được đánh giá chung là đều đáp ứng nhu cầu công việc. Trong đó, tốt nhất là kỹ năng lắng nghe và kỹ năng giao tiếp, ứng xử. Với đặc thù làm trong môi trường tiếp xúc nhiều khách hàng (Ngân hàng, Bảo hiểm,...) nên hai kỹ năng này sinh viên của Nhà trường nói chung và Khoa NHTC nói riêng được đánh giá khá tốt.

Ngoài những kỹ năng được đánh giá là đáp ứng nhu cầu công việc vẫn còn 03 kỹ năng bị đánh giá mới chỉ đáp ứng một phần là: Kỹ năng đàm phán và thuyết phục, Năng lực quản lý, lãnh đạo, Tư duy phản biện. Đối với những kỹ năng này, Nhà trường và Khoa cần có những hoạt động phù hợp hơn nữa để cải thiện kỹ năng cho sinh viên đang học và sẽ học tại trường.

** Về thái độ:*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động	2.95	Đáp ứng
Tinh thần trách nhiệm trong công việc	2.89	Đáp ứng
Mức độ hợp tác trong công việc	2.79	Đáp ứng
Mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp	2.95	Đáp ứng
Khả năng tạo dựng các mối quan hệ với (cấp trên, với đồng nghiệp)	2.68	Đáp ứng

Thái độ của cựu sinh viên TUEBA nhìn chung được đánh giá tốt, đặc biệt là Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động và mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp.

3.4. Yêu cầu và kỳ vọng của doanh nghiệp đối với lao động

** Về kiến thức:* Doanh nghiệp, đơn vị có một số yêu cầu như sau:

- Kỹ năng mềm thật sự cần thiết và kiến thức chuyên ngành.
 - Trình độ từ đại học trở lên.
 - Tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn chuyên ngành TC-NH, Ngoại thương, kinh tế hoặc các lĩnh vực có liên quan - Ưu tiên người có kinh nghiệm.
 - Cải thiện kỹ năng tin học và khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh), tiếng Trung, tiếng Hàn.
 - Người lao động cần nắm vững kiến thức liên quan đến vị trí công việc của họ để từ đó ứng dụng vào công việc thật tốt. Các kiến thức bao gồm và không giới hạn các nội dung sau: kiến thức chung về pháp luật, văn hóa, xã hội liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; kiến thức nền tảng khoa học, lý luận của chuyên ngành; kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực chuyên môn cụ thể; kiến thức cơ bản liên ngành liên quan đến lĩnh vực ngành nghề công việc; pháp luật; kiến thức về những xu hướng hoặc dự báo phát triển của lĩnh vực công việc đảm nhận để phục vụ tốt hơn cho công việc. Mong Nhà trường bổ sung thêm kiến thức này và cập nhật thông tin mới để đưa vào nội dung giảng dạy.
 - Nhà trường cần trang bị nhiều hơn kiến thức thực hành cho sinh viên. Cần đào tạo thực tế hơn so với lý thuyết; lấy số liệu thực tế của các doanh nghiệp để thực tập sâu hơn.
 - Người lao động cần phải nắm chắc các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kế toán đã được học tập tại trường. Đồng thời phải chủ động cập nhật các thông tư, nghị định, quy định mới liên quan đến nghiệp vụ, công việc thực hiện. Cần hiểu rõ về hoạt động SXKD của đơn vị đang làm việc, về môi trường và các yếu tố có liên quan, tác động, ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của đơn vị.
 - Cần có các kiến thức nền tảng về tài chính ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh còn nghiệp vụ cụ thể từng vị trí chúng tôi sẽ đào tạo.
 - Nội dung đào tạo các lĩnh vực chuyên ngành cần tiệm cận sát với thực tế phù hợp với yêu cầu quản lý của Nhà nước về cơ chế, chính sách, chế độ.
 - Có tinh thần trách nhiệm cao với công việc.
 - Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.
 - Cần chuyên sâu hơn kiến thức chuyên ngành đào tạo.
 - Nắm bắt quy trình nghiệp vụ của từng vị trí, phối hợp với các phòng ban một cách chuyên nghiệp
 - Đào tạo nguồn năng lực chuyên sâu đáp ứng nhu cầu làm việc đối với doanh nghiệp FDI, nâng cao năng lực làm việc chung và có được kỹ năng làm việc thực tế trước khi ra trường
- * Kỹ năng mềm:**
- Khả năng giao tiếp, trình bày, soạn thảo văn bản, viết mail.

- Cần năng động, đề tiếp thị sản phẩm, nắm bắt tâm lý khách hàng để tư vấn.
- Sáng tạo, cẩn thận trong công việc, trung thực.
- Khả năng học hỏi từ đồng nghiệp và cấp trên, kỹ năng quản lý thời gian.
- Ứng xử các tình huống linh hoạt và kỹ năng đàm phán thuyết phục cần nâng cao hơn nữa trong môi trường cạnh tranh hiện nay.

- Người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ năng mềm đối với các vị trí việc làm khác nhau bao gồm các mức độ từ cơ bản đến thành thạo một số kỹ năng thiết yếu như: kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian, kỹ năng làm việc tương tác và phối hợp, kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng lãnh đạo.

- Kỹ năng thuyết trình.
- Cần chủ động trong công việc, tích cực trong việc thực hiện công việc và báo cáo kết quả thực hiện với cấp trên. Cần bạo dạn, tự tin trong giao tiếp. Cần rèn luyện khả năng chịu được áp lực công việc.

- Tăng cường khả năng nắm bắt thông tin, đối thoại, khả năng diễn đạt 1 vấn đề
- Hoàn thiện bản thân, học hỏi, nắm bắt kinh nghiệm
- Ý thức trách nhiệm chuyên nghiệp hơn.
- Sắp xếp công việc tư duy logic và xây dựng tốt hình ảnh cá nhân

*** Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ:**

- Các bộ môn chuyên ngành (99% sinh viên mới ra trường đi làm đều không rõ Séc, Ủy nhiệm chi sẽ dùng trong trường hợp nào)

- Cần nắm chắc các nguyên lý cơ bản để có thể vận dụng vào công việc khi đi làm

- Kỹ năng ngoại ngữ, tin học văn phòng, kiến thức chuyên ngành tài chính
- Kỹ năng đọc và nghiên cứu văn bản, quyết định.
- Hầu hết các kỹ năng chuyên môn vẫn cần đào tạo lại mới đáp ứng khả năng làm việc hiệu quả do kiến thức chưa được áp dụng vào thực tế trong thời gian học.

- Người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với các vị trí việc làm khác nhau bao gồm: nắm vững các cơ sở lý thuyết, lý luận chuyên ngành; có những năng lực cần thiết của một lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ được thừa nhận là có năng lực tại một cấp độ cụ thể; có khả năng vận dụng kiến thức để phát hiện, phân tích, đề xuất giải pháp và giải quyết các vấn đề, công việc chuyên môn; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn do bản thân thực hiện; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng phát triển năng lực thông qua thực tiễn

công việc, nghiên cứu và liên tục cải tiến trong công việc; có khả năng tự chịu trách nhiệm về một lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

- Biết phân phối thời gian thực hiện công việc hợp lý, đảm bảo tiến độ và hiệu quả. Biết phát hiện ra các vấn đề và kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp trên, tham mưu cho cấp trên trong việc ra quyết định.

- Mong nhà trường bổ sung thêm hoạt động ngoại khóa, thực hành nhiều hơn để giúp cho SV chủ động hơn cho công việc sau khi tốt nghiệp.

- Kỹ năng tổng hợp, phân tích số liệu, thông tin đầu vào. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng chất lượng công việc của cá nhân, của đơn vị.

- Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên môn nghiệp vụ.

- Thành thạo công việc chuyên môn ở bộ phận được phân công như: Kế toán, giao dịch viên, nhân viên tổng hợp, nhân viên Kho hàng, thủ quỹ, kế toán công nợ.

- Thường xuyên học tập trau dồi kiến thức, cập nhật những thay đổi để phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ.

- Đào tạo nguồn năng lực chuyên sâu, có kiến thức thực tế được các DN xác nhận trước khi ra trường.

- Kỹ năng tư duy logic, cách lập luận, đặt vấn đề từ đó đưa ra hướng xử lý, cách giải quyết công việc khoa học hiệu quả.

- Nắm chắc kiến thức liên quan đến tài chính ngân hàng hiểu biết thêm về địa bàn.

- Đáp ứng các yêu cầu tổng hợp, phân tích số liệu. Luôn tự học hỏi nâng cao kiến thức, kinh nghiệm nghiệp vụ của bản thân để đáp ứng công việc.

*** Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin:**

- Người lao động có khả năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học văn phòng cơ bản trong công việc (Word, Excel, Powerpoint,...). Có khả năng nắm bắt và sử dụng các phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực nghề nghiệp, sử dụng các nền tảng số và internet để có thể khai thác tài nguyên, dữ liệu, am hiểu các quy định về bảo mật và an ninh mạng, giải pháp phục vụ công việc.

- Tùy vào mỗi vị trí công việc khác nhau đòi hỏi kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của người lao động là khác nhau. Ví dụ: đối với vị trí kế toán, cần sử dụng thành thạo phần mềm MISA, đối với vị trí nhân viên tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu cần sử dụng tốt phần mềm EGAS, đối với vị trí quản lý kho xăng dầu sử dụng phần mềm PSM, đối với vị trí quản lý nhân sự sử dụng phần mềm PMP,....

- Phần mềm: Sugar CRM; Weekend

- Có chứng chỉ tin học văn phòng.

- Biết sử dụng các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại (đó là phần mềm ứng dụng đối với từng vị trí công việc)

- Sử dụng phần mềm kế toán máy, Quản lý nhân sự, Thành thạo các kênh bán hàng của Sam Sung

*** Khả năng sử dụng ngoại ngữ:**

- Cần thành thạo tiếng Anh không chỉ trong giao tiếp mà còn trong xử lý công việc có liên quan

- Người lao động cần có khả năng sử dụng tối thiểu một ngoại ngữ thông dụng ở mức độ giao tiếp cơ bản chủ động không cần người hỗ trợ, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành cơ bản và trao đổi thư tín một cách tự chủ.

- Tùy vào mỗi vị trí việc làm, yêu cầu về trình độ ngoại ngữ là khác nhau. Ngoại ngữ được yêu cầu chủ yếu là Tiếng Anh.

- Cần biết và thành thạo một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật hoặc Trung Quốc

- Sử dụng thành thạo các ứng dụng phương tiện hỗ trợ công việc. Luôn chủ động cập nhật thông tin và quy định mới trong lĩnh vực mình đảm nhiệm

*** Về thái độ:**

- Ngoại ngữ tiếng Anh

- Chăm chỉ, khả năng chịu áp lực

- Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập. Có sức khỏe tốt, có ý thức tự chịu trách nhiệm trong công việc.

- Cần có thái độ cầu thị, biết lắng nghe, rút kinh nghiệm, biết nhận trách nhiệm khi có sai sót.

- Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao trong mọi nhiệm vụ, có phẩm chất trung thực, tự trọng và tự tôn đối với khách hàng, đồng nghiệp. Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao, tự chủ trong công việc và luôn sẵn sàng đảm nhận các công việc được giao. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao. Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.

- Yêu cầu người lao động phải có thái độ nghiêm túc, chuẩn mực trong công việc.

- Cần có thái độ tích cực với lĩnh vực công việc được giao; sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ; sáng tạo, mạnh dạn đề xuất các ý tưởng sáng tạo, yếu tố mới; có kỹ năng làm việc độc lập. năng động trong công việc

- Sáng tạo trong các tình huống, và đề xuất biện pháp xử lý

- Dám nghĩ, dám làm và dám khẳng định bản thân

- Có khả năng phối hợp

- Yêu cầu tự chủ trong công việc.

- Chủ động hoàn thành công việc và chủ động đề xuất những giải pháp tốt hơn trong công việc.

- Cần có thái độ cầu thị biết lắng nghe có tư duy phản biện

- Có trách nhiệm với đơn vị công tác khách hàng tư duy tích cực

3.5. Một số góp ý để nâng cao chất lượng đào tạo

- Cần chịu trách nhiệm về việc mình làm. Tránh đùn đẩy trách nhiệm

- Sinh viên nhà trường cần được rèn luyện kỹ năng mềm nhiều hơn nữa

- Nên kết hợp với các đơn vị sử dụng lao động để cho sinh viên được vừa học vừa tiếp cận thực tế, được nhìn nhận các vấn đề không chỉ ở góc độ lý thuyết mà còn ở việc thực hành.

- Tích cực đổi mới chương trình đào tạo gắn liền với thực tiễn và xu thế xã hội;

- Đầu tư cơ sở vật chất đầy đủ, đạt tiêu chuẩn và hiện đại để thúc đẩy chất lượng dạy, học và nghiên cứu;

- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để phát huy các nguồn lực xã hội hóa trong đào tạo, đồng thời nâng cao chỉ số phù hợp giữa đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực;

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo để có thể tận dụng các cơ hội quốc tế góp phần chuẩn bị năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu cho sinh viên sau tốt nghiệp và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khoa học, giảng viên;

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng làm việc trong thời đại 4.0 với đội ngũ giảng viên, chuyên gia quốc tế giàu kinh nghiệm tham gia trực tiếp vào quá trình giảng dạy;

- Quan tâm đặc biệt đến việc giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho sinh viên.

- Nhà trường nên giảm bớt các môn học đại trà, Lý luận chính trị, tập trung học các môn chuyên ngành, đồng thời cần tăng cường thời lượng thực hành, thực tập của sinh viên.

- Mong Nhà trường đưa nội dung về kinh tế tập thể, HTX, Liên hiệp HTX, Tổ hợp tác trong thời đại mới vào nội dung giảng dạy.

- Mở rộng đầu vào để tạo điều kiện cho người học có điều kiện được học tập; Chặt chẽ, thực chất kết quả đầu ra để có được chất lượng đào tạo tốt nhất.

- Cần cho sv thực tập tại các DN trước khi tốt nghiệp

- Thường xuyên cho SV tiếp cận với các DN bằng các hình thức kiến tập, thực tập môn học nhằm nắm bắt các thay đổi mới nhất phù hợp với tình hình thực tiễn

- Bổ sung kỹ năng giao tiếp cho sinh viên qua các chương trình đào tạo so đa phần. sinh viên đi phỏng vấn khá rụt rè

- Luôn bám sát nhu cầu tuyển dụng thực tế của các đơn vị để đào tạo đúng hướng

3. Kết luận

- Cựu sinh viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đang yếu.
- Kỹ năng quản lý thời gian, Kỹ năng thuyết trình, khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc, năng lực quản lý, lãnh đạo, tư duy phản biện và tính chủ động trong việc xử lý các tình huống chuyên môn hiện đang yếu nhất.
- Thái độ được đánh giá tốt, đặc biệt là việc nhiệt tình tham gia các hoạt động của doanh nghiệp.

4. Đề xuất

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên: (1) Nâng chuẩn đầu ra tiếng Anh; (2) Nâng số tín chỉ tiếng Anh phải học; (3) Phát triển CLB Tiếng Anh;
- Tăng cường khả năng sử dụng công nghệ thông tin: Hoàn thiện lại môn tin học ứng dụng và đưa vào là môn bắt buộc; các phần mềm cơ bản cần phải được trang bị, giảng dạy trong môn học này: Các phần mềm đồ họa, video, phần mềm thống kê,...Đặc biệt là Excel là một phần mềm cực kỳ quan trọng trong công việc, nhưng cựu sinh viên TUEBA đang được đánh giá là tương đối yếu.
- Cải thiện kỹ năng mềm cho sinh viên: Đưa 01 môn học (Kỹ năng mềm hoặc Kỹ năng chuyên môn) thành một môn học bắt buộc. Môn này hiện đang giảng dạy gần như tất cả các kỹ năng mềm: Thuyết trình, quản lý thời gian, lãnh đạo, tổ chức, nghiên cứu, trích dẫn, viết CV,...
- Tăng cường việc thực hành, thực tế tại doanh nghiệp: (1) Cần xây dựng các khoá đào tạo trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp; (2) Mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy chuyên đề, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.
- Có các chương trình kết hợp đưa giảng viên đi thực chiến tại các doanh nghiệp, tổ chức liên quan đến ngành đào tạo.
- Kết hợp với các doanh nghiệp FDI, hợp tác quốc tế để giảng viên và sinh viên có điều kiện hội nhập toàn cầu.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KHẢO SÁT

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Seabank CN Thái Nguyên	179. Hoàng Văn Thụ	Kiểm soát viên	0968155828	Thao.np2@seabank.com.vn
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Lưu Xá	Đường Lưu Nhân Chú, tổ 4, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Trưởng phòng Tổ chức Tổng hợp	0966 027 222	myptt@vietinbank.vn
3	Ngân hàng VPBank chi nhánh Phố Yên Thái Nguyên	45 Trường Chinh, Phố Yên, Thái Nguyên	Chuyên viên	0385501833	
4	Abbanhk Thái Nguyên	140 Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Giám đốc	059667777	hahaiyen@abbank.vn
5	Agribank chi nhánh huyện Phú Bình (Nam Thái Nguyên)	TDP số 2, TT Hương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh	0963441990	quoctung1712@gmail.com
6	Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	Tổ 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	02083759988	quynt@thaihung.com.vn
7	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Nam Thái Nguyên	số 10 đường Cách mạng tháng Tám, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phó trưởng phòng	0912 166 733	quynh92.ktth@gmail.com
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Số 16, Đường Bắc Nam, Phường Phan Đình Phùng,	Phó phòng Kế toán – Tài chính	0946865188	thanhdqbt@gmail.com

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
		TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	Tổ 7, phường Túc duyên, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên	0972769089	
10	Ngân hàng TMCP Hàng Hải, chi nhánh Thái nguyên	số 51 Hoàng Văn Thụ, P. Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên	Phó giám đốc.	0368744745	tungnt31@msb.com.vn
11	Ngân hàng TMCP Quốc Dân – chi nhánh Bắc Ninh	18-20 Nguyễn Cao – TP Bắc Ninh	Phó Giám đốc chi nhánh	0974918313	huongvd@ncb-bank.vn
12	Kho bạc Nhà nước Định Hóa	Tổ dân phố Bãi Á, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.	Giám đốc	0912 973737	diepluongvan@gmail.com
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SSK	228 Võ Nguyên Giáp, Hà Nội	Giám đốc	0982691966	hoangson.ktqd@gmail.com
14	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Thái Nguyên	Số 3D, Minh Cầu, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên khách hàng doanh nghiệp	0865895688	
15	CTCP Phát triển thương mại du lịch Nam Việt	Tổ 11, P Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Giám đốc	02086559119	
16	Agribank - CN tỉnh TN	279 Đường Thống Nhất, P. Gia Sàng, TPTN	Phó GD	0912107789	buitrungdungagribank@gmail.com

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
17	CTCP Vật liệu và xây dựng Tân Long	Tổ 7, P Tân Long, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chủ tịch HĐQT	0988114777	
18	Bưu điện Huyện Võ Nhai	Bưu điện Huyện Võ Nhai	Bưu điện Huyện Võ Nhai	0915644645	
19	Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Thái Nguyên	Số 458, Đường Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Giám đốc quan hệ khách hàng cá nhân cao cấp	0972331620	
20	Cty TNHH Samhwa Yangheng	Lô CN 5; KCN Diêm Thụy, Phường Hồng Tiến, TP. Phổ Yên, TN	Giám đốc		
21	BIDV Thái Nguyên	Số 653, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên	Phó trưởng phòng		
22	Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - Phòng giao dịch Võ Nhai	Số 169, TDP Thái Long, TT Đình Cả, Võ Nhai, TN	Giám đốc	0963881666	vupd@lpbank.com.vn
23	Công ty TNHH xây dựng Azone	Tổ 17, Phường Quang Trung, TPTN	Giám đốc	0981515523	Congtytnhhxaydungazone@gmail.com

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả đối sánh chương trình đào tạo: Tài chính ngân hàng
NĂM 2024

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

1.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên là chương trình đào tạo khá tương đồng với một số chương trình đào tạo đã và đang được giảng dạy tại một số cơ sở giáo dục có uy tín như Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thương mại.... nên nguồn tài liệu tham khảo phong phú để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của người học, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

1.2. Khó khăn

Khó khăn trong việc đối sánh với một số CTĐT ở một số CSGD khác có uy tín ở trong nước và nước ngoài do việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD còn hạn chế, chưa đồng bộ.

II. Tóm tắt kết quả thực hiện

2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

Đối sánh với CTĐT Tài chính ngân hàng năm 2022

2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Đối sánh với CTĐT Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Thương mại và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

2.1.4. Đối tác nước ngoài

Không có

2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”

5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn
IV	Nội dung khác (nếu có)

2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

- Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng đã có sự thay đổi để thấy rõ được mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo và cụ thể đối tượng cung cấp nguồn nhân lực.

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ sở và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên môn, kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đáp ứng được yêu cầu của công việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, định chế tài chính và cơ quan quản lý nhà nước.

- Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2022 và 2024 đều có 3 mục tiêu cụ thể về: Kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.

CTĐT TCNH năm 2022	CTĐT TCNH năm 2024
PO1. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.
PO2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.	PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

PO3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có tư duy độc lập, sáng tạo và phản biện; có phẩm chất đạo đức, chính trị và tuân thủ pháp luật.	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.
---	--

b. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

Tiêu chí	CTĐT TCNH TUEBA năm 2024	CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế-ĐHQGHN	CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại
Mục tiêu chung	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ sở và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên môn, kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đáp ứng được yêu cầu của công việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, định chế tài chính và cơ quan quản lý nhà nước.	Với triết lý đào tạo của Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN là “Giáo dục chuẩn quốc tế, kiến tạo, tự duy tự lập, hài hòa, giữ vững bản sắc, trở thành chuyên gia, lãnh đạo”, mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân chuyên sâu về tài chính - ngân hàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và các lĩnh vực khác có liên quan.	Chương trình Tài chính – Ngân hàng thương mại là CTĐT định hướng ứng dụng, đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng thương mại có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; đạt chuẩn kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, pháp luật; đạt chuẩn kiến thức nền tảng và kỹ năng cơ bản về Tài chính – Tiền tệ - Ngân hàng; đạt chuẩn kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên nghiệp về Tài chính - Ngân hàng thương mại và Quản lý tài chính, đồng thời có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm để có thể đáp ứng các yêu cầu về vị trí làm việc trong các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính ngân hàng, phi ngân hàng và/hoặc trở thành nghiên cứu viên, giảng viên tại các Viện nghiên cứu, trường đại học khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý, có năng lực phát triển bản thân trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập toàn cầu.
Mục tiêu cụ thể	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh	Chương trình cử nhân Tài chính – ngân hàng có mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, có chuyên môn sâu về tài chính – ngân hàng. Chương trình được thiết kế	- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyên môn của lĩnh vực tài chính - ngân hàng; kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội nói chung và lĩnh vực tài

	tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế. PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp: - Có khả năng tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án; - Nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp, tổ chức phi ngân hàng, tổ chức xã hội trong nước và quốc tế; - Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học; - Có khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. - Có kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành và các kỹ năng hỗ trợ cần thiết để có thể thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau ở trong và ngoài nước. - Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao ở trong nước trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng;	chính - tiền tệ - ngân hàng nói riêng; kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành, biết vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng và có kiến thức hỗ trợ để phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý. - Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, kỹ năng truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức, kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, phức tạp thuộc chuyên môn tài chính – ngân hàng; kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm và có kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi. - Có năng lực tự chủ và trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ pháp luật, trung thực, khách quan, năng động, tự chủ, sáng tạo. - Đạt chuẩn tiếng Anh theo Quy định chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.
--	---	--	--

2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	14	-4	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	6	-1	

3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	4	-1	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	-2	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2024 đã có sự thay đổi so với Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. Điểm tương đồng là vẫn tách ra chuẩn đầu ra về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên PLO tại Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2024 đã chi tiết thành từng PI so với Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022.

STT	Chuẩn đầu ra	2024 so sánh với 2022	Ghi chú
1	PLO1	PLO1 tương đồng với mục 1.1 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. Chương trình đào tạo TCNH năm 2024 đã có PI1.1, PI1.2 giải thích rõ chuẩn đầu ra PLO1. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 2 và bổ sung thêm nội dung: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn; Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc.	
2	PLO2	PLO2 tương đồng với mục 1.2 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO2 đã có PI2.1, PI2.2 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO2. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3 và bổ sung thêm nội dung: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng; Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc.	
3	PLO3	PLO3 tương đồng với mục 1.3 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO3 đã có PI3.1, PI3.2 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO3. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3 và bổ sung nội dung: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường; Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng.	
4	PLO4	PLO4 tương đồng với mục 1.4 và mục 1.5 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO4 đã có PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO4. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3.	
5	PLO5	PLO5 tương đồng với mục 1.6 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO5 đã có PI5.1, PI5.2 để	

		giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO5, Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3 và bổ sung thêm nội dung vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị; Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng	
6	PLO6	PLO6 tương đồng với mục 2.1, 2.3 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO6 đã có PI6.1, PI6.2 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO6. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3.	
7	PLO7	PLO7 tương đồng với mục 2.2 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO7 đã có PI7.1, PI7.2, PI7.3 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO7, Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3 và bổ sung thêm nội dung Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	
8	PLO8	PLO8 tương đồng với mục 2.4 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 2.	
9	PLO9	PLO9 tương đồng với mục 3.1, 3.4 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO9 đã có PI9.1, PI9.2 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO9. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 2.	
10	PLO10	PLO10 tương đồng với mục 3.2, 3.3 trong chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo TCNH năm 2022. PLO10 đã có PI10.1, PI10.2, PI10.3 để giải thích rõ chuẩn đầu ra của PLO10. Được đánh giá trình độ năng lực ở bậc 3 và bổ sung thêm nội dung bảo vệ được quan điểm cá nhân làm việc và chịu được áp lực trong công việc.	

c. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT TCNH- TUEBA năm 2024	CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế-ĐHQGHN	CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	22	15	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	11	5	Đối với CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN tách riêng từng CDR về kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức theo khối ngành, kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức ngành
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	7	6	Đối với CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN tách riêng CDR kỹ năng thành kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ. Đối với CTĐT TCNH của ĐH Thương mại tách riêng CDR về tin học và ngoại ngữ
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	4	Đối với CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN tách riêng CDR năng lực tự chủ và trách nhiệm và phẩm chất đạo đức
5	<i>Đối sánh những CDR tương tự với các Trường</i>				
5.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn PI1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn. PI2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	Khối kiến thức chung PLO1: Diễn giải được kiến thức cơ bản về triết học, kinh tế chính trị, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước. PLO2: Áp dụng được một số kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước. PLO3: Kiến thức về ngoại ngữ (Tương đương bậc 4/6). Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và học thuật)	PLO ₁ : Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	- CDR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 50% - CDR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 80%

			1.2. Kiến thức theo lĩnh vực PLO4: Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số bài toán kinh tế đơn giản.		
		PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	1.3. Kiến thức theo khối ngành PLO5: Nhận biết được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nhà nước và pháp luật để vận dụng trong cuộc sống. PLO6: Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô. PLO7: Áp dụng các phương pháp thống kê, phương pháp lượng hóa để thu thập và phân tích thông tin kinh tế và kinh doanh	PLO ₂ : Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về kinh tế học và tài chính – tiền tệ - ngân hàng để phân tích, luận giải và đánh giá các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 40% - CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 60%
		PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính ngân hàng PI3.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý		PLO ₃ : Vận dụng tốt các kiến thức thực tiễn vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và cập nhật của chuyên ngành, sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các vấn đề và thực hành nghề nghiệp thuộc chức năng tài chính trong các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế.	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 0% vì đưa vào phần kỹ năng. - CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 30%

		công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng			
		PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các định chế tài chính PI4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế, tín dụng ngân hàng...) trong khi thực hiện công việc PI4.2: Thực hành thu thập, tính toán, tổng hợp các số liệu tài chính, ngân hàng trong các lĩnh vực liên quan PI4.3: Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để phân tích, đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc PI4.4: Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc	1.4. Kiến thức theo nhóm ngành PLO8: Ứng dụng được các kiến thức cơ bản về marketing, quản trị, kế toán, tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính ngân hàng. PLO9: Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong phân tích các vấn đề kinh tế và kinh doanh. 1.5 Kiến thức ngành PLO10: Ứng dụng các kiến thức cơ bản về tài chính ngân hàng dưới góc độ vĩ mô như quản lý tài chính nhà nước, thị trường tài chính trong nước và quốc tế. PLO11: Ứng dụng các nguyên lý cơ bản về quản trị tài chính của doanh nghiệp, quản trị hoạt động của ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm và các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp và tổ chức.	PLO4: Vận dụng tốt các kiến thức thực tiễn vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và cập nhật của chuyên ngành, sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các vấn đề và thực hành quản trị kinh doanh của các tổ chức tài chính trong nền kinh tế. PLO5: Vận dụng tốt các kiến thức hỗ trợ trong tiếp cận và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành tài chính – ngân hàng và có thể liên thông sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 30%
		PL05: Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI5.1: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử			- CĐR CTĐT TCNH – TUEBA

		lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI5.2: Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng			
5.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng PI6.1: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	2.2. Kỹ năng bổ trợ PLO25: Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; có kỹ năng quản lý thời gian; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân. PLO26: Kỹ năng làm việc nhóm: Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau. PLO27: Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng trình bày và viết các vấn đề liên quan đến ngành Tài chính ngân hàng. PLO28: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ; có thể trình bày được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Tài chính ngân hàng; Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PLO₈: Thực hiện tốt các kỹ năng giao tiếp và hợp tác, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức, làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm khi giải quyết vấn đề nói chung và các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói riêng. PLO₁₄: Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại. PLO₁₅: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 80%
		PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	2.1. Kỹ năng chuyên môn PLO22: Kỹ năng giải quyết vấn đề: có khả năng vận dụng	PLO ₆ : Thực hiện thành thạo tư duy phản biện, phê phán từ quan sát, kinh nghiệm, chứng cứ, học thức,	

		PI7.1: Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn PI7.2: Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng PI7.3: Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	kiến thức đã học để đề xuất và giải quyết tình huống trong hoạt động quản trị doanh nghiệp và tổ chức như kế toán, marketing, tài chính. PLO23: Kỹ năng phân tích: Phân tích thông tin và dữ liệu tài chính, ứng dụng các công cụ tài chính hiện đại trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. PLO24: Kỹ năng nghiên cứu các vấn đề trong quản trị ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính, bảo hiểm hưu trí và quản lý tài chính công.	thông tin trong phân tích, tổng hợp, đánh giá sự việc và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng. PLO7: Thực hiện thành thạo việc lập kế hoạch, tổ chức và triển khai các hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính, các nhiệm vụ cụ thể thuộc chức năng tài chính của doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế.	
		PLO8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản		PLO9: Thực hiện tốt việc dẫn dắt, khởi nghiệp, tự định hướng về chuyên môn nghề nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.	- CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 50%
5.3	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9: Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời PI9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng PI9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	PLO30: Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. PLO31: Phẩm chất đạo đức cá nhân: Có khả năng nhận thức và đánh giá các vấn đề liên quan đến đạo đức. Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao.	PLO13: Có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, làm việc khoa học.	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 70% - CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 50%
		PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm	PLO29: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá	PLO10: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm	- CĐR CTĐT TCNH – ĐHQGHN tương đồng khoảng 60%

		việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc PI10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn PI10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PI10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	nhân và trách nhiệm đối với nhóm. PLO32: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Vận dụng các kiến thức liên quan đến đạo đức kinh doanh để giải quyết các vấn đề liên quan đến Tài chính ngân hàng.	cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm khi giải quyết vấn đề nói chung và các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói riêng. PLO₁₁: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng. PLO₁₂: Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, tuân thủ kế hoạch và/hoặc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định thuộc nghiệp vụ tài chính – ngân hàng đã được đào tạo.	- CĐR CTĐT TCNH – Đại học Thương mại tương đồng khoảng 70%
--	--	---	---	--	---

d. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD nước ngoài có uy tín (Nếu có)

Không

2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022 của CTĐT

Về cơ bản, khung chương trình đào tạo của CTĐT Tài chính ngân hàng không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên có sự thay đổi của một số môn học trong khung chương trình đào tạo như:

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong học phần bắt buộc chỉ còn 05 học phần và bỏ học phần *Nguyên lý bảo hiểm*.

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung tự chọn không còn chia tổ hợp mà đưa ra 06 học phần tự chọn bao gồm: *Luật kinh tế căn bản, Thương mại điện tử, Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Hệ thống thông tin trong quản lý, Kinh tế lượng*.

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Tài chính quốc tế* đã thay thế *Thị trường chứng khoán* và đưa xuống phần tự chọn.

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung tự chọn không còn chia tổ hợp mà đưa ra 08 học phần tự chọn bao gồm: *Thị trường chứng khoán, Tín dụng ngân hàng, Thuế, Nguyên lý bảo hiểm, Tài chính công, Pháp luật tài chính, Kỹ năng quản trị, Digital Marketing*.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung bắt buộc giảm xuống chỉ còn 04 học phần: *Thẩm định tài chính dự án, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao, Quản trị NHTM, Quản trị rủi ro tài chính*. Như vậy đã bỏ môn *Nghiệp vụ NHTW* và môn *Phân tích tài chính NHTM*.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung tự chọn không còn chia tổ hợp mà đưa ra 08 học phần tự chọn bao gồm: *Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Thực hành nghiệp vụ NHTM, Thanh toán quốc tế, Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành, Dịch vụ ngân hàng, Thực hành tài chính doanh nghiệp, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Kế toán ngân hàng*.

+ Trong nội dung các môn tự chọn thay thế khóa luận, không còn chia tổ hợp mà đưa ra 05 học phần tự chọn: *Định giá tài sản, Kinh doanh ngoại hối, Phân tích tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính doanh nghiệp, Tài chính công ty đa quốc gia*.

- Đối sánh với khung chương trình của CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế-ĐHQGHN và CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại

TT	Tiêu chí	CTĐT TCNH TUEBA năm 2024	TCNH của ĐH Kinh tế-ĐHQGHN	CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại	So sánh
1	Số lượng môn học + Có tên trong khung CTĐT + Tổng số học phần phải học (Không bao gồm học phần tốt nghiệp)	63 45	63 37	64 45	Nhìn chung số học phần phải học trong các CTĐT có chênh lệch sự chênh lệch nhau nhưng không nhiều, dao động từ 37 – 45 học phần, CTĐT TCNH TUEBA có số lượng học phần là 45 học phần.
2	Số tín chỉ của CTĐT (Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	127	130	120	Số tín chỉ của CTĐT TCNH giao động từ 120 – 130 tín chỉ. CTĐT TCNH TUEBA là 127 tín chỉ.
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
3.1	Tổng số tín chỉ Số môn học đại cương + Phần bắt buộc + Phần tự chọn	34 tín chỉ 14 34 tín chỉ 0	34 tín chỉ 12 34 tín chỉ 0	29 tín chỉ 14 27 tín chỉ 2 tín chỉ	- Kiến thức giáo dục đại cương của CTĐT TCNH TUEBA bao gồm các môn học, không phân chia theo nhóm hay tiêu thức riêng nào bao gồm 14 học phần (không bao gồm thể dục và giáo dục quốc phòng). Đối với Chương trình đào tạo TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN đưa thành kiến thức chung 21 tín chỉ và khối kiến thức theo lĩnh vực 13 tín chỉ, tổng là 34 tín chỉ, không có học phần tự chọn. Đối với CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại chia khối kiến thức giáo dục đại cương thành 27 tín chỉ học phần bắt buộc và 2 tín chỉ học phần tự chọn. - Đối với kiến thức giáo dục đại cương của 3 trường đều khá tương đồng và đều bao gồm các môn: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. CTĐT TCNH TUEBA và TCNH

					của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN đều có môn toán kinh tế, Lý thuyết xác suất và thống kê. CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại và CTĐT TCNH TUEBA đều có môn Pháp luật đại cương, tiếng anh 1, 2, 3. Tuy nhiên cũng có những môn khác biệt. CTĐT TCNH TUEBA có thêm học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo mà 02 chương trình đào tạo của 2 trường chưa đưa vào.
3.2	Số tín chỉ đại cương Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng	34 90 tiết 5 tuần	12 tín chỉ 4 tín chỉ 8 tín chỉ	12 tín chỉ 3 tín chỉ 8 tín chỉ	CTĐT TCNH TUEBA đưa giáo dục thể chất là 90 tiết và Giáo dục quốc phòng là 5 tuần. Còn CTĐT của 2 trường chia theo tín chỉ. Giáo dục quốc phòng đều là 8 tín chỉ, giáo dục thể chất tại CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại là 3 tín chỉ, của TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN là 4 tín chỉ.
4	Kiến thức giáo dục giáo dục chuyên nghiệp				Đối với nội dung Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các Trường cũng có sự sắp xếp khác nhau: - Đối với CTĐT TCNH TUEBA chia thành khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, đều bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn trong các khối kiến thức. - Đối với TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN chia thành khối kiến thức theo khối ngành, khối kiến thức theo nhóm ngành, và khối kiến thức ngành. - Đối với CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại chia thành khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ. Trong các khối kiến thức đều chia thành các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn.
4.1	Kiến thức cơ sở ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	30 tín chỉ 8 24 3 9	16 tín chỉ 5 14 10 2	29 tín chỉ 6 16 10 13	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA gần tương đương với CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại, chỉ hơn 01 tín chỉ - Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so 14 tín chỉ so với TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN. Riêng đối với CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN số tín chỉ khối kiến thức cơ sở ngành ít hơn hẳn so với 2

					trường vì ĐH Kinh tế - ĐHQGHN phân thành khối kiến thức theo khối ngành
4.2	Kiến thức ngành Bắt buộc Số môn Số tín chỉ Tự chọn Số môn Số tín chỉ	27 tín chỉ 5 15 4 12	17 tín chỉ 5 14 4 3	39 tín chỉ 9 27 8 12	- Tổng số môn học ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCNH TUEBA tương đồng với TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và ít hơn Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại nhưng tổng số tín chỉ lại nhiều hơn TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và ít hơn Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại. Do sự sắp xếp tín chỉ của các Trường là khác nhau. Riêng đối với CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN số tín chỉ khối kiến thức ngành ít hơn hẳn vì ĐH Kinh tế - ĐHQGHN phân thành khối kiến thức theo nhóm ngành
4.3	Kiến thức chuyên ngành Bắt buộc Số môn Số tín chỉ Tự chọn Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 12 4 12	48 tín chỉ 6 18 20 30	13 tín chỉ 3 8 4 5	- Tổng số tín chỉ và tổng số môn học trong nội dung kiến thức chuyên ngành của CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN nhiều nhất trong 3 CTĐT với 48 tín chỉ. Số tín chỉ CTĐT TCNH TUEBA gồm có 24 tín chỉ, và CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại là thấp nhất với 13 tín chỉ. Riêng số học phần tự chọn đối với kiến thức chuyên ngành (Khối kiến thức ngành) của CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN là 30 tín chỉ. Đây là sự khác biệt lớn
5	Thực tập môn học/ Thực tập giữa khóa - Kiến tập - Niên luận	2 tín chỉ 2	9 tín chỉ 2 3	0 tín chỉ	CTĐT TCNH TUEBA và TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN tương đồng và có nội dung thực tập/kiến tập. Tuy nhiên CTĐT TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có thêm phần Niên luận. Còn CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại không có kiến tập hay thực tế.
6	Học phần tốt nghiệp - Thực tập tốt nghiệp - Khóa luận tốt nghiệp - Thay thế khóa luận	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 3 tín chỉ 7 tín chỉ	Trong nội dung các học phần tốt nghiệp, CTĐT TCNH TUEBA và TCNH của ĐH Kinh tế - ĐHQGHN tách rõ học phần thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp và thay thế khóa luận tốt nghiệp. Quy định rõ sinh viên được là khóa luận và sinh viên học thay thế khóa luận. Còn CTĐT Tài chính – NHTM của ĐH Thương mại không định rõ.

2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

III. Đánh giá chung

- Đối sánh lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022: Khung CTĐT về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Khung CTĐT có kết cấu hợp lý; sự phân số lượng tín chỉ là phù hợp; các học phần được thiết kế đa dạng, phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên.

Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao. Bên cạnh đó, khung chương trình đào tạo chưa có các môn học bổ trợ thêm kiến thức ngoài kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành.

IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Cần xây dựng khung CTĐT của Khoa và Bộ môn bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.

- Nghiên cứu, bổ sung thêm các học phần bổ trợ vào khung CTĐT để đa dạng hóa các môn học, giúp người học có thêm những kiến thức bổ trợ cần thiết đáp ứng cho công việc và cuộc sống

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo, KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VP khoa.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Nguyễn Thu Nga		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
2	Hoàng Thị Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	
3	Nguyễn Việt Dũng		Tiến sĩ	
4	Trần Văn Giảng		Tiến sĩ	
5	Hà Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	
6	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	
7	Mai Thanh Giang		Tiến sĩ	
8	Đỗ Kim Dư		Tiến sĩ	
9	Nguyễn Thị Thành Vinh		Tiến sĩ	
10	Trần Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	
11	Kiều Thị Khánh		Tiến sĩ	
12	Trần Đình Mạnh		Tiến sĩ	
13	Lê Thị Thu Phương		Thạc sĩ	
14	Nguyễn Thị Linh Trang		Thạc sĩ	
15	Chu Thị Thức		Thạc sĩ	
16	Vũ Bích Vân		Thạc sĩ	
17	Lê Thu Hoài		Thạc sĩ	
18	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	
19	Lã Thị Kim Anh		Thạc sĩ	
20	Hoàng Hà		Tiến sĩ	
21	Bùi Thị Ngân		Thạc sĩ	
22	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	
23	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	
24	Nguyễn Hà Thương		Thạc sĩ	

Ấn định danh sách: 24 người

Danh sách giảng viên quản lý khối kiến thức CTĐT Tài chính ngân hàng

STT	Họ và tên	Trình độ	Quản lý khối kiến thức	Ghi chú
1	Hà Thị Thanh Nga	Tiến sĩ	Khối kiến thức chuyên ngành	Quản lý CTĐT
2	Trần Văn Giảng	Tiến sĩ	Khối kiến thức đại cương	
3	Mai Thanh Giang	Tiến sĩ	Khối kiến thức cơ sở ngành	
4	Hoàng Thị Thu	PGS.TS	Khối kiến thức ngành	

**Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học
Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

Phụ lục 6.1. Hệ thống cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949	Tất cả các học phần	Năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741	Tất cả các học phần	Năm học	
1.3	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195	Tất cả các học phần	Năm học	
1.4	Số phòng học dưới 75 chỗ	14	1.030	Tất cả các học phần	Năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54	Tất cả các học phần	Năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067	-	Năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243	Tất cả các học phần	Năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940	Tất cả các học phần	Năm học	

Phụ lục 6.2. Hệ thống thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐH Thái Nguyên	10.000	5.400	450	400 bộ	66.094	Ilib4.0
2	Thư viện Trường	227,7	77,7	20	01	738 đầu 42.042 cuốn	Elib.tueba.edu.vn
3	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x	x	347	Elib.tueba.edu.vn

Phụ lục 6.3. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành thí nghiệm, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giảng đường	2013-2024	03	13.644m²	Tất cả các học phần	4 năm		
1.1	Máy chiếu	2013-2024	52	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.2	Hệ thống âm thanh	2013-2024	10	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.3	Bộ phát không dây	2013-2024		Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
2	Phòng học máy tính	2013-2024	05	phòng	Tất cả các học phần	4 năm		
2.1	Máy tính	2013-2024	231	Cái	Các học phần học và thi TNTM	4 năm		